TỔNG CÔNG TY CN -TP ĐỒNG NAI
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ

Địa chỉ : Đường số 7 - Khu Công Nghiệp Biên Hoà 1 - P. An Bình - Đồng Nai
Điện thoại : 061. 3836121 - 3836122 Fax : 061.3832939-3932623
Email : sovi@sovi.com.vn Website : www.sovi.com.vn
Mã số thuế : **3600648493**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2014

THÁNG 10/2014

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính quý 3 năm 2014	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 09 năm 2014	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8-23
Phụ lục 1: Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2014	24-25

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**489,527,132,497**	**399,173,999,838**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**103,268,874,045**	**73,767,750,198**
1. Tiền	111		18,918,874,045	58,767,750,198
2. Các khoản tương đương tiền	112		84,350,000,000	15,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chánh ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư NH	129		-	
III. Các khoản phải thu	**130**	(5.2)	**212,804,352,746**	**194,781,285,504**
1. Phải thu của khách hàng	131		203,931,418,087	193,486,877,813
2. Trả trước cho người bán	132		8,407,997,815	623,188,820
3. Phải thu nộp bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		617,353,314	773,791,495
6, Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(152,416,470)	(102,572,624)
IV. Hàng tồn kho	**140**	(5.3)	**171,779,230,222**	**130,147,571,260**
1. Hàng tồn kho	141		171,779,230,222	130,147,571,260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,674,675,484**	**477,392,876**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		372,225,168	42,773,500
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		733,688,250	13,714,376
3. Các khoản thuế phải thu	154		250,968,252	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.4)	317,793,814	420,905,000

(Phần tiếp theo ở trang 2)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**189,204,763,750**	**211,698,283,520**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**143,616,957,967**	**160,606,814,310**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	(5.5)	**138,109,629,174**	**153,516,587,571**
- Nguyên giá	222		367,150,544,856	363,811,735,219
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(229,040,915,682)	(210,295,147,648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	(5.6)	**4,537,415,220**	**6,482,021,739**
- Nguyên giá	225		12,964,043,478	12,964,043,478
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(8,426,628,258)	(6,482,021,739)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		-	-
- Nguyên giá	228		1,471,867,089	1,471,867,089
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1,471,867,089)	(1,471,867,089)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	(5.7)	**969,913,573**	**608,205,000**
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4,000,000,000**	**4,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	(5.8)	4,000,000,000	4,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**41,587,805,783**	**47,091,469,210**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.9)	37,513,522,344	40,147,492,689
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,975,777,439	5,845,470,521
3. Tài sản dài hạn khác	268	(5.10)	1,098,506,000	1,098,506,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**678,731,896,247**	**610,872,283,358**

(Phần tiếp theo ở trang 3)

SOVI
bien hoa packaging jsc

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**418,518,915,860**	**371,951,746,653**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**357,828,875,904**	**311,477,227,497**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.11)	196,164,044,072	134,476,015,674
2. Phải trả người bán	312	(5.12)	132,464,291,039	120,118,422,628
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.12)	2,675,585	82,154,512
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	(5.13)	3,634,518,008	7,929,576,378
5. Phải trả người lao động	315	(5.14)	9,401,133,222	25,095,166,999
6. Chi phí phải trả	316	(5.15)	11,662,641,691	11,811,798,249
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.16)	911,206,374	1,108,543,942
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	(5.17)	3,588,365,913	10,855,549,115
II. Nợ dài hạn	**330**		**60,690,039,956**	**60,474,519,156**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.18)	60,690,039,956	60,474,519,156
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**(5.19.1)**	**260,212,980,387**	**238,920,536,705**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**260,212,980,387**	**238,920,536,705**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.19.2)	106,978,420,000	106,978,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(408,640,209)	(408,640,209)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21,449,284,093	21,449,284,093
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,858,576,321	8,858,576,321
9. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(5.19.6)	123,335,340,182	102,042,896,500
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**678,731,896,247**	**610,872,283,358**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		735,123,035	735,123,035
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		8,433.75	79,978.46
- EUR		949.84	949.84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Biên Hòa, ngày 17 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP	TBP. KT-TC	GIÁM ĐỐC
LÝ PHÁT	NGUYỄN HOÀNG	LÊ QUỐC TUYÊN

SOVI
bien hoa packaging jsc

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho quý 3 năm 2014
Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		295,235,676,147	262,791,849,028	795,159,901,030	701,370,657,721
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		36,279,952	-	55,625,111	21,770,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	(6.1)	295,199,396,195	262,791,849,028	795,104,275,919	701,348,887,721
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	255,953,490,881	225,411,315,244	685,664,121,163	595,351,872,293
5. Lợi nhuận gộp về bán bán hàng và cung	20		39,245,905,314	37,380,533,784	109,440,154,756	105,997,015,428
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	823,471,284	135,109,005	2,728,152,483	1,199,386,419
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	2,585,521,631	3,407,778,453	9,068,777,307	11,156,341,470
- *Trong đó : Lãi vay phải trả*	23		2,584,659,463	3,247,401,418	8,400,372,310	10,205,280,420
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	14,035,257,481	12,798,268,203	40,421,378,825	34,595,634,708
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	4,016,713,856	3,387,638,707	10,896,116,202	11,041,740,405
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,431,883,630	17,921,957,426	51,782,034,905	50,402,685,264
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	328,119,519	563,123,344	2,434,841,184	1,438,455,068
12. Chi phí khác	32		420,228,608	475,840,792	885,012,341	1,041,115,903
13. Lợi nhuận khác	40		(92,109,089)	87,282,552	1,549,828,843	397,339,165
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19,339,774,541	18,009,239,978	53,331,863,748	50,800,024,429
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	2,781,480,228	1,557,490,410	6,815,569,153	5,217,756,071
16. Chi phí thuuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	247,583,153	(503,278,879)	2,168,236,619	(4,009,428,734)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		16,310,711,160	16,955,028,447	44,348,057,976	49,591,697,092
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(5.19.5)	1,528	1,634	4,155	5,303

Biên Hòa, ngày 17 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP	TBP KT-TC	GIÁM ĐỐC
LÝ PHÁT	NGUYỄN HOÀNG	LÊ QUỐC TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**53,331,863,748**	**50,800,024,429**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		20,690,374,553	41,305,590,062
Các khoản dự phòng	03		49,843,846	162,711,777
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ đầu tư	05		-	-
Chi phí lãi vay	06		9,068,777,307	11,156,341,470
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**83,140,859,454**	**103,424,667,738**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18,940,742,028)	(23,277,425,097)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(41,631,658,962)	(22,075,910,790)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp	11		(9,291,529,809)	(18,773,865,909)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2,304,518,677	(1,463,414,138)
Tiền lãi vay đã trả	13		(9,068,777,307)	(11,156,341,470)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,593,236,133)	(5,329,490,847)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			3,553,832,774
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(11,364,118,089)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(10,444,684,197)**	**24,902,052,261**
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,338,809,637)	(3,287,117,918)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		2,728,152,483	1,199,386,419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(610,657,154)**	**(2,087,731,499)**

(Phần tiếp theo ở trang 7)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		443,587,359,976	227,329,530,832
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(381,683,810,778)	(244,382,493,563)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21,347,084,000)	(8,918,990,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**40,556,465,198**	**(25,971,952,731)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**29,501,123,847**	**(3,157,631,969)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**73,767,750,198**	**43,694,913,350**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**103,268,874,045**	**40,537,281,381**

Biên Hòa, ngày 17 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP	TRƯỞNG BP. KT-TC	GIÁM ĐỐC
LÝ PHÁT	NGUYỄN HOÀNG	LÊ QUỐC TUYÊN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 21 tháng 08 năm 2013.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 106.978.420.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2014 bao gồm:

- Chi nhánh đặt tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp và Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 1 vào ngày 22 tháng 05 năm 2014 .
- Văn phòng đại diện đặt tại Số 20 Lý Tự Trọng, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;
- In ấn.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014.

4. Các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí bản quyền, bảo hiểm tài sản, bảo hộ lao động, chi phí thuê đất, chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ và được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

		Hệ số khấu hao nhanh	
	Thời gian khấu hao	Kỳ này	Kỳ trước
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm	1	1
+ Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm	1	2
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm	1	2
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm	1	2
+ Tài sản cố định khác	04 năm	1	2

(Phần tiếp theo ở trang 11)

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm không phải là cầu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 3 năm với hệ số khấu hao nhanh là 1 lần.

4.8. Thuê

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản nợ phải trả tương ứng cho người đi thuê được hạch toán như khoản nợ thuê tài chính phải trả. Khoản thanh toán tiền thuê được phân tách thành chi phí tài chính và khoản giảm trừ nợ thuê tài chính phải trả để đạt được tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Chi phí tài chính được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trừ khi chúng liên quan tới các tài sản đủ tiêu chuẩn trong trường hợp chúng được vốn hóa theo chính sách kế toán chi phí lãi vay của Công ty.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

4.9. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo Kết quả kinh doanh khi phát sinh.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) với Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo sổ sách theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

(Phần tiếp theo ở trang 12)

4.11. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tất toán trong năm 2012.

4.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế.

Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, tuy nhiên không vượt 10% vốn điều lệ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp, doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.16. Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

+ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại : Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

+ Ưu đãi, miễn giảm thuế:

  Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài Chính, Trụ sở chính được miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2004) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi là 15% trong 12 năm.

  Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 đối với phần thu nhập từ dự án đầu tư tại Chi nhánh tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương áp dụng thuế suất 22%.

+ Thuế giá trị gia tăng : Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất là 10%.

+ Các loại thuế khác : Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.17. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn vào cổ phiếu chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.19. Thay đổi ước tính kế toán

Trong kỳ, Công ty đã thay đổi hệ số khấu hao nhanh của một số nhóm tài sản như được trình bày tại mục 4.6. Việc thay đổi này được xem là thay đổi ước tính kế toán theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót". Ban giám đốc tin rằng việc áp dụng hệ số khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn kết quả hoạt động của Công ty.

(Phần tiếp theo ở trang 15)

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	86.888.135	99.337.421
Tiền gửi ngân hàng	18.831.985.910	58.668.412.777
Các khoản tương đương tiền	84.350.000.000	15.000.000.000
Tổng cộng	**103.268.874.045**	**73.767.750.198**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu khách hàng	203.931.418.087	193.486.877.813
Trả trước cho người bán	8.407.997.815	623.188.820
Các khoản phải thu khác	617.353.314	773.791.495
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**212.956.769.216**	**194.883.858.128**
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(152.416.470)	(102.572.624)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**212.804.352.746**	**194.781.285.504**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty - Xem thêm Phụ lục 1

Giá trị các khoản phải thu đang được thế chấp tại ngân hàng là 80 tỷ đồng và 2.000.000 USD.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	1.059.870.680
Nguyên liệu, vật liệu	156.721.686.751	117.031.867.098
Công cụ, dụng cụ	571.439.505	254.610.035
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.266.531.499	3.231.598.942
Thành phẩm	9.219.572.467	8.569.624.505
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**171.779.230.222**	**130.147.571.260**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	**171.779.230.222**	**130.147.571.260**

Giá trị hàng tồn kho đang được thế chấp tại ngân hàng là 20 tỷ đồng và 2.000.000 USD.

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng cho người lao động trong Công ty.

(Phần tiếp theo ở trang 16)

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	131.371.988.799	215.274.118.480	10.228.432.316	6.495.999.806	441.195.818	363.811.735.219
Mua trong kỳ	-	2.778.664.182	-	105.600.000	-	2.884.264.182
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	454.545.455	-	-	-	-	454.545.455
Số dư cuối kỳ	**131.826.534.254**	**218.052.782.662**	**10.228.432.316**	**6.601.599.806**	**441.195.818**	**367.150.544.856**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.256.803.521	171.819.789.935	7.535.261.932	4.408.223.610	275.068.650	210.295.147.648
Khấu hao trong kỳ	4.385.548.530	12.730.614.255	605.090.545	947.565.478	76.949.226	18.745.768.034
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**30.642.352.051**	**184.550.404190**	**8.140.352.477**	**5.355.789.088**	**352.017.876**	**229.040.915.682**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	105.115.185.278	43.454.328.545	2.693.170.384	2.087.776.196	166.127.168	153.516.587.571
Tại ngày cuối kỳ	**101.184.182.203**	**33.502.378.472**	**2.088.079.839**	**1.245.810.718**	**89.177.942**	**138.109.629.174**

- Nguyên giá của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 175.385.080.000 đồng
- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 144.798.398.500 đồng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	12.964.043.478
Thuê tài chính trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	**12.964.043.478**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	6.482.021.739
Khấu hao trong kỳ	1.944.606.519
Số dư cuối kỳ	**8.426.628.258**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	6.482.021.739
Tại ngày cuối kỳ	**4.537.415.220**

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là khoản chi phí triển khai bổ sung phần mềm tin học ERP và chi phí liên quan đến máy in Sunrise 6 màu chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng .

5.8. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư góp vốn thành lập vào Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Tam Phước với số tiền là 4 tỷ đồng, tương đương 400.000 cổ phần tương ứng tỷ lệ góp vốn là 1%.

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	35.618.239.438	36.265.843.789
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	619.382.349	2.192.561.572
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	1.114.281.625	1.466.780.936
Khác	161.618.932	222.306.392
Tổng cộng	**37.513.522.344**	**40.147.492.689**

5.10. Tài sản dài hạn khác

Chủ yếu là khoản đặt cọc 8% giá mua tài sản thuê tài chính với số tiền là 1.086.406.000 đồng.

5.11. Vay ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Vay ngân hàng	192.706.828.392	120.807.024.894
Vay dài hạn đến hạn trả	2.942.167.577	11.710.692.800
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	515.048.103	1.958.297.980
Tổng cộng	**196.164.044.072**	**134.476.015.674**

5.12. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	132.464.291.039	120.118.422.628
Người mua trả tiền trước	2.675.585	82.154.512
Tổng cộng	**132.466.966.624**	**120.200.577.140**

Phải trả người bán là khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	319.177.898	2.812.607.312
Thuế nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	533.859.882	3.557.821.858
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.781.480.228	1.559.147.208
Tổng cộng	**3.634.518.008**	**7.929.576.378**

5.14. Phải trả người lao động

Là khoản trích lương nhưng thực tế chưa chi.

5.15. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí thuê đất và phí quản lý	7.756.807.323	6.801.458.110
Chi phí vận chuyển	2.250.000.000	2.984.000.000
Chi phí hơi bảo hòa	-	590.351.615
Chi phí lãi vay	-	264.960.524
Chi phí khác	1.655.834.368	1.171.028.000
Tổng cộng	**11.662.641.691**	**11.811.798.249**

5.16. Các khản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	136.637.320	9.065.951
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	527.340.081	550.793.091
Cổ tức phải trả	175.000	175.000
Thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	485.207.888
Các khoản phải trả, phải nộp khác	247.053.973	63.302.012
Tổng cộng	**911.206.374**	**1.108.543.942**

Các khoản phải trả, phải nộp khác chủ yếu là quỹ xã hội của CBCNV đóng góp.

5.17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối quý	Năm trước
Số dư đầu năm	10.855.549.115	14.463.258.646
Trích lập trong kỳ	453.277.513	10.727.389.989
Sử dụng trong kỳ	(7.720.460.725)	(14.335.099.520)
Số dư cuối kỳ	**3.588.365.913**	**10.855.549.115**

5.18. Vay và nợ dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Vay ngân hàng	54.637.150.388	54.421.629.588
Nợ thuê tài chính	6.052.889.568	6.052.889.568
Tổng cộng	**60.690.039.956**	**60.474.519.156**

(Phần tiếp theo ở trang 18)

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	89.189.900.000	14.940.453.510	(408.640.209)	11.348.924.685	5.674.462.342	70.747.389.726	191.492.490.054
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	67.335.729.385	67.335.729.385
Tăng khác	17.788.520.000	-	-	-	-	1.796.733.630	19.585.253.630
Trích quỹ	-	-	-	10.100.359.408	3.366.786.469	-	13.467.145.877
Giảm trong năm trước		(14.940.453.510)	-	-	(182.672.490)	(37.836.956.241)	(52.960.082.241)
Số dư đầu năm nay	**106.978.420.000**	**-**	**(408.640.209)**	**21.449.284.093**	**8.858.576.321**	**102.042.896.500**	**238.920.536.705**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	44.348.057.976	44.348.057.976
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(23.055.614.294)	(23.055.614.294)
Số dư cuối kỳ	**106.978.420.000**	**-**	**(408.640.209)**	**21.449.284.093**	**8.858.576.321**	**123.335.340.182**	**260.212.980.387**

5.19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	**Tỷ lệ**	**Giá trị**	**Tỷ lệ**
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	57.336.610.000	53,60%	57.336.610.000	53,60%
Các cổ đông khác	49.641.810.000	46,40%	49.641.810.000	46,40%
Tổng cộng	**106.978.420.000**	**100%**	**106.978.420.000**	**100%**

Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2014, các cổ đông Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5.19.3. Cổ tức

	Kỳ này	**Năm trước**
Cổ tức đã chi trả trong năm:	21.347.084.000	8.894.690.000
+ *Cổ tức năm 2013*	*10.673.542.000*	*8.894.690.000*
+ *Cổ tức năm 2014*	*10.673.542.000*	-

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên lần XI tài khóa năm 2013 ngày 21 tháng 03 năm 2014 :

- Cổ tức năm 2013 được chia 20%/mệnh giá cổ phần. Trong năm 2013, Công ty đã chi trả cổ tức là 10%/mệnh giá cổ phần.
- Cổ tức năm 2014 được chia với tỷ lệ từ 20%/mệnh giá cổ phần trở lên. Và sẽ được công bố sau khi tổ chức đại hội cổ đông năm 2014. Tháng 08 năm 2014, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 là 10%/mệnh giá cổ phần.

5.19.4. Cổ phần

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	10.697.842	10.697.842
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	10.697.842	10.697.842
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	24.300	24.300
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	10.673.542	10.673.542

- Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

5.19.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Quý 3.2014	**Quý 3.2013**
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	16.310.711.160	16.955.028.447
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	10.673.542	10.376.394
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**1.528**	**1.634**

5.19.6. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	102.042.896.500	70.747.389.726
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	44.348.057.976	67.335.729.385
Tăng khác	-	1.796.733.630
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	(10.100.359.408)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	-	(3.366.786.469)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(10.100.359.408)
Trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(453.277.513)	(627.030.581)
Chia cổ tức	(21.347.084.000)	(8.894.690.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	(553.796.318)	(1.346.714.588)
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	(2.848.066.490)
Giảm khác (*)	(701.456.463)	(552.949.297)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**123.335.340.182**	**102.042.896.500**

(*) Giảm khác là khoản giảm do điều chỉnh tài sản thuế hoãn lại của các năm trước theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (từ 25% xuống còn 22%).

(Phần tiếp theo ở trang 21)

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3.2014	Quý 3.2013
Doanh thu bán sản phẩm Carton	240.985.032.600	205.214.803.099
Doanh thu bán sản phẩm Offsets	46.058.330.098	50.672.554.929
Doanh thu bán hàng khác	8.192.313.449	6.904.491.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(36.279.952)	-
Doanh thu thuần	**295199.396.195**	**262.791.849.028**

6.2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm đã bán.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3.2014	Quý 3.2013
Lãi tiền gửi	767.112.443	134.302.472
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.358.841	806.533
Tổng cộng	**823.471.284**	**135.109.005**

6.4. Chi phí tài chính

	Quý 3.2014	Quý 3.2013
Chi phí lãi vay	2.584.659.463	3.247.401.418
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	862.168	160.377.035
Tổng cộng	**2.585.521.631**	**3.407.778.453**

6.5. Chi phí bán hàng

	Quý 3.2014	Quý 3.2013
Chi phí nhân viên bán hàng	5.652.884.443	6.528.511.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.193.209.450	6.119.653.993
Chi phí bằng tiền khác	1.189.163.588	150.102.931
Tổng cộng	**14.035.257.481**	**12.798.268.203**

(Phần tiếp theo ở trang 22)

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3.2014	Quý 3.2013
Chi phí nhân viên quản lý	2.076.563.801	1.540.615.144
Chi phí vật liệu quản lý	33.778.356	30.573.206
Chi phí đồ dùng văn phòng	131.116.055	189.623.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.887.784	204.076.848
Thuế, phí, lệ phí	38.921.182	26.029.273
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.998.050	235.209.485
Chi phí bằng tiền khác	1.384.448.628	1.161.511.624
Tổng cộng	**4.016.713.856**	**3.387.638.707**

6.7. Thu nhập khác

	Quý 3.2014	Quý 3.2013
Thu bồi thường	26.030.544	153.841.943
Phế liệu	77.685.682	136.993.592
Thu hộ điện nước	189.969.382	140.476.329
Thu nhập khác	34.433.911	131.811.480
Tổng cộng	**328.119.519**	**563.123.344**

(Phần tiếp theo ở trang 23)

6. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các bên sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Ông Lê Quốc Tuyên	Giám đốc

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu	249.729.267	83.932.442

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ như sau:

	Quý 3.2014	Quý 3.2013
Doanh thu bán hàng	1.362.857.400	2.504.355.450
Lãi cho vay	248.861.112	106.652.778

7. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

8. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 đã được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 17 tháng 10 năm 2014.

Biên Hòa, ngày 17 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP	TBP. KT-TC	GIÁM ĐỐC
LÝ PHÁT	NGUYỄN HOÀNG	LÊ QUỐC TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Phụ lục 1 : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2014

1. Phải thu khách hàng :

	Số tiền
Công ty TNHH Quốc Tế Uniler Việt Nam	46.530.050.051
Công ty Frieslandcampina Việt Nam	17.237.028.757
Công ty Cổ phần công nghiệp Masan	16.725.743.386
Công ty Cổ phần Uniben	6.022.275.608
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	5.764.520.850
Công ty TNHH Hosung Việt Nam	4.914.291.416
Công ty Kimberly – Clark – Việt Nam LTD	4.895.727.826
Công ty Pepsico Việt Nam	4.556.322.353
CN Công ty Pepsico Việt Nam tại Đồng Nai	4.495.779.646
Công ty TNHH In Ấn Ming Thái	3.549.875.571
CN Công ty Pepsico Việt Nam tại Cần Thơ	3.329.937.263
Công ty Cổ phần hữu hạn Vedan	3.311.272.382
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	3.196.923.829
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	2.903.426.900
Công ty Cổ phần Bánh Kẹo Phạm Nguyên	2.489.184.555
Công ty Cổ phần bột giặt Net	2.349.752.517
Công ty TNHH Midea Consumer Electric Việt Nam	2.308.369.217
Khác	69.350.935.960
Cộng	**203.931.418.087**

2. Trả trước người bán :

	Số tiền
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế	5.575.116.000
Công ty Leeyang Paper Co., LTD	2.549.895.559
Khác	282.986.256
Cộng	**8.407.997.815**

3. Phải trả người bán :

	Số tiền
Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	60.119.161.108
Công ty Hiang Seng Fibre Container Co. LTD	27.669.190.780
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	16.504.285.380
Công ty Vina Kraft Paper., LTD	6.940.504.890
Công ty TNHH Sakata Ink Việt Nam	3.869.616.080
Công ty TNHH TM – DV – KT Toàn Ấn	1.515.693.876
Công ty TNHH CK Năng Lượng Môi Trường Đại Phát	1.391.891.494
Công ty TNHH Vận Tải Hàng Hóa Tiến Trình	1.336.241.258
Công ty TNHH Điện Hơi Công Nghiệp Tín Thành	1.199.458.829
Khác	11.918.247.344
Cộng	**132.464.291.039**